|  |
| --- |
| **TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI** |
| **KHOA HỌC TỰ NHIÊN 9** |
| *Dùng chung cho các bộ sách hiện hành* |
| Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai. |
| ***Lưu ý:*** Đánh dấu üvào ô ¨ với mỗi nhận định |
| **PHẦN ĐỀ** |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Khái niệm di truyền theo Mendel:** |
|  | a. Mendel là người đặt nền móng cho di truyền học hiện đại. | ¨ | ¨ |
|  | b. Mendel đã tiến hành nghiên cứu di truyền trên cây đậu hà lan. | ¨ | ¨ |
|  | c. Các cặp tính trạng tương phản luôn biểu hiện giống nhau trong thế hệ sau. | ¨ | ¨ |
|  | d. Mendel đã chọn đối tượng nghiên cứu là động vật. | ¨ | ¨ |
| **2** | **Thí nghiệm lai một cặp tính trạng:** |
|  | a. Mendel tiến hành lai giữa các giống đậu hà lan có tính trạng giống nhau. | ¨ | ¨ |
|  | b. Kết quả lai của Mendel chỉ ra rằng các tính trạng luôn pha trộn với nhau. | ¨ | ¨ |
|  | c. Thế hệ F1 của thí nghiệm lai luôn biểu hiện tính trạng trội. | ¨ | ¨ |
|  | d. Mendel không sử dụng phương pháp tự thụ phấn trong thí nghiệm của mình. | ¨ | ¨ |
| **3** | **Quy luật phân li:** |
|  | a. Quy luật phân li nói về sự phân li của các cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử. | ¨ | ¨ |
|  | b. Quy luật phân li không liên quan đến sự hình thành giao tử. | ¨ | ¨ |
|  | c. Quy luật phân li chỉ áp dụng cho một số tính trạng nhất định. | ¨ | ¨ |
|  | d. Mỗi giao tử chỉ chứa một trong hai nhân tố di truyền của cặp nhân tố di truyền. | ¨ | ¨ |
| **4** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li:** |
|  | a. Quy luật phân li dựa trên sự phân li độc lập của các nhiễm sắc thể trong quá trình giảm phân. | ¨ | ¨ |
|  | b. Các cặp nhân tố di truyền không phân li trong quá trình giảm phân. | ¨ | ¨ |
|  | c. Các giao tử có thể chứa cả hai nhân tố di truyền của một cặp tính trạng. | ¨ | ¨ |
|  | d. Quy luật phân li không áp dụng cho các sinh vật sinh sản hữu tính. | ¨ | ¨ |
| **5** | **Thí nghiệm lai hai cặp tính trạng:** |
|  | a. Mendel đã lai các giống đậu hà lan có hai cặp tính trạng tương phản. | ¨ | ¨ |
|  | b. Kết quả thí nghiệm của Mendel cho thấy sự phân li độc lập của các cặp tính trạng. | ¨ | ¨ |
|  | c. Các cặp tính trạng luôn di truyền cùng nhau không phân li. | ¨ | ¨ |
|  | d. Tỉ lệ phân li kiểu hình ở thế hệ F2 là 9:3:3:1. | ¨ | ¨ |
| **6** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li độc lập:** |
|  | a. Các cặp gene dị hợp nằm trên các nhiễm sắc thể tương đồng khác nhau. | ¨ | ¨ |
|  | b. Sự phân li của các cặp gene không liên quan đến sự phân li của các nhiễm sắc thể. | ¨ | ¨ |
|  | c. Các cặp gene luôn di truyền cùng nhau. | ¨ | ¨ |
|  | d. Sự tổ hợp ngẫu nhiên của các giao tử trong quá trình thụ tinh cho tỉ lệ kiểu hình F2 là 9:3:3:1. | ¨ | ¨ |
| **7** | **Các thuật ngữ di truyền học:** |
|  | a. Tính trạng là những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lí của một cơ thể. | ¨ | ¨ |
|  | b. Allele là các biến thể giống hệt nhau của một gene. | ¨ | ¨ |
|  | c. Tính trạng trội là tính trạng không bao giờ được biểu hiện. | ¨ | ¨ |
|  | d. Đồng hợp là tình trạng hai allele của một gene là giống nhau. | ¨ | ¨ |
| **8** | **Kí hiệu trong di truyền học:** |
|  | a. Ptc là bố mẹ thuần chủng. | ¨ | ¨ |
|  | b. G là thế hệ con. | ¨ | ¨ |
|  | c. F1 là thế hệ thứ nhất được sinh ra từ P. | ¨ | ¨ |
|  | d. X là phép lai. | ¨ | ¨ |
| **9** | **Phương pháp nghiên cứu của Mendel:** |
|  | a. Mendel đã sử dụng phương pháp tự thụ phấn để nghiên cứu di truyền. | ¨ | ¨ |
|  | b. Đối tượng nghiên cứu của Mendel là các loại động vật. | ¨ | ¨ |
|  | c. Mendel đã chọn cây đậu hà lan vì có nhiều cặp tính trạng dễ nhận biết. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phương pháp lai của Mendel không liên quan đến di truyền học hiện đại. | ¨ | ¨ |
| **10** | **Kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng:** |
|  | a. Tính trạng trội luôn biểu hiện ở thế hệ F1. | ¨ | ¨ |
|  | b. Thế hệ F2 có sự phân li của các tính trạng trội và lặn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Mendel chỉ tiến hành thí nghiệm trên một cặp tính trạng. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kết quả thí nghiệm của Mendel không thể áp dụng cho các loài thực vật khác. | ¨ | ¨ |
| **11** | **Nguyên tắc của quy luật phân li:** |
|  | a. Quy luật phân li mô tả sự phân li của các cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử. | ¨ | ¨ |
|  | b. Quy luật phân li chỉ áp dụng cho các tính trạng hình thái. | ¨ | ¨ |
|  | c. Các cặp nhân tố di truyền không phân li độc lập với nhau. | ¨ | ¨ |
|  | d. Quy luật phân li không áp dụng cho các sinh vật sinh sản hữu tính. | ¨ | ¨ |
| **12** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li:** |
|  | a. Các cặp gene di truyền phân li trong quá trình giảm phân. | ¨ | ¨ |
|  | b. Mỗi giao tử chứa cả hai nhân tố di truyền của một cặp tính trạng. | ¨ | ¨ |
|  | c. Quy luật phân li không liên quan đến sự hình thành giao tử. | ¨ | ¨ |
|  | d. Tất cả các nhiễm sắc thể đều phân li cùng lúc trong quá trình giảm phân. | ¨ | ¨ |
| **13** | **Kết quả thí nghiệm lai hai cặp tính trạng:** |
|  | a. Tỉ lệ phân li kiểu hình ở thế hệ F2 là 9:3:2:2. | ¨ | ¨ |
|  | b. Các cặp tính trạng luôn phân li độc lập với nhau. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kết quả thí nghiệm của Mendel chỉ áp dụng cho cây đậu hà lan. | ¨ | ¨ |
|  | d. Thế hệ F1 của thí nghiệm lai hai cặp tính trạng luôn biểu hiện cả hai tính trạng. | ¨ | ¨ |
| **14** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li độc lập:** |
|  | a. Các cặp gene di truyền nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau. | ¨ | ¨ |
|  | b. Quy luật phân li độc lập không liên quan đến sự phân li của các nhiễm sắc thể. | ¨ | ¨ |
|  | c. Các cặp gene di truyền luôn phân li cùng lúc trong quá trình giảm phân. | ¨ | ¨ |
|  | d. Tỉ lệ phân li kiểu hình ở thế hệ F2 có thể khác nhau tùy vào loại cây trồng. | ¨ | ¨ |
| **15** | **Các thuật ngữ di truyền học:** |
|  | a. Allele là các biến thể khác nhau của một gene. | ¨ | ¨ |
|  | b. Tính trạng lặn luôn biểu hiện ở thế hệ F1. | ¨ | ¨ |
|  | c. Đồng hợp là tình trạng hai allele của một gene là khác nhau. | ¨ | ¨ |
|  | d. Dị hợp là tình trạng cả hai allele của một gene là giống nhau. | ¨ | ¨ |
| **16** | **Kí hiệu trong di truyền học:** |
|  | a. F2 là thế hệ con được sinh ra từ thế hệ F1. | ¨ | ¨ |
|  | b. P là thế hệ bố mẹ. | ¨ | ¨ |
|  | c. G là thế hệ cháu. | ¨ | ¨ |
|  | d. X là phép lai giữa hai giống khác nhau. | ¨ | ¨ |
| **17** | **Ý nghĩa của phép lai phân tích:** |
|  | a. Phép lai phân tích giúp xác định kiểu gene của cá thể mang tính trạng trội. | ¨ | ¨ |
|  | b. Phép lai phân tích chỉ áp dụng cho các tính trạng lặn. | ¨ | ¨ |
|  | c. Phép lai phân tích không liên quan đến di truyền học. | ¨ | ¨ |
|  | d. Phép lai phân tích luôn cho kết quả đồng nhất. | ¨ | ¨ |
| **18** | **Kết quả của phép lai phân tích:** |
|  | a. Nếu phép lai phân tích cho kết quả đồng nhất, cá thể mang tính trạng trội là đồng hợp. | ¨ | ¨ |
|  | b. Nếu phép lai phân tích cho kết quả phân li, cá thể mang tính trạng trội là dị hợp. | ¨ | ¨ |
|  | c. Phép lai phân tích không thể xác định được kiểu gene của cá thể mang tính trạng trội. | ¨ | ¨ |
|  | d. Kết quả phép lai phân tích luôn giống nhau. | ¨ | ¨ |
| **19** | **Phương pháp nghiên cứu của Mendel:** |
|  | a. Mendel đã chọn đối tượng nghiên cứu là cây đậu hà lan vì chúng dễ trồng và có thời gian sinh trưởng ngắn. | ¨ | ¨ |
|  | b. Mendel không quan tâm đến việc phân tích kết quả thí nghiệm của mình. | ¨ | ¨ |
|  | c. Mendel đã tiến hành thí nghiệm lai nhiều lần để đảm bảo tính chính xác. | ¨ | ¨ |
|  | d. Mendel chỉ nghiên cứu một loại tính trạng duy nhất. | ¨ | ¨ |
| **20** | **Kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng:** |
|  | a. Thế hệ F1 của Mendel luôn biểu hiện tính trạng trội. | ¨ | ¨ |
|  | b. Mendel đã phát hiện ra rằng các tính trạng lặn không bao giờ xuất hiện trong thế hệ F2. | ¨ | ¨ |
|  | c. Kết quả thí nghiệm của Mendel cho thấy tính trạng lặn chỉ biểu hiện khi ở trạng thái đồng hợp lặn. | ¨ | ¨ |
|  | d. Thế hệ F2 của Mendel chỉ biểu hiện tính trạng trội. | ¨ | ¨ |
| **PHẦN ĐÁP ÁN** |
| **Câu** | **Nội dung** | **Đúng** | **Sai** |
| **1** | **Khái niệm di truyền theo Mendel:** |
|  | a. Mendel là người đặt nền móng cho di truyền học hiện đại. | þ | ¨ |
|  | b. Mendel đã tiến hành nghiên cứu di truyền trên cây đậu hà lan. | þ | ¨ |
|  | c. Các cặp tính trạng tương phản luôn biểu hiện giống nhau trong thế hệ sau. | ¨ | þ |
|  | d. Mendel đã chọn đối tượng nghiên cứu là động vật. | ¨ | þ |
| **2** | **Thí nghiệm lai một cặp tính trạng:** |
|  | a. Mendel tiến hành lai giữa các giống đậu hà lan có tính trạng giống nhau. | ¨ | þ |
|  | b. Kết quả lai của Mendel chỉ ra rằng các tính trạng luôn pha trộn với nhau. | ¨ | þ |
|  | c. Thế hệ F1 của thí nghiệm lai luôn biểu hiện tính trạng trội. | þ | ¨ |
|  | d. Mendel không sử dụng phương pháp tự thụ phấn trong thí nghiệm của mình. | ¨ | þ |
| **3** | **Quy luật phân li:** |
|  | a. Quy luật phân li nói về sự phân li của các cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử. | þ | ¨ |
|  | b. Quy luật phân li không liên quan đến sự hình thành giao tử. | ¨ | þ |
|  | c. Quy luật phân li chỉ áp dụng cho một số tính trạng nhất định. | ¨ | þ |
|  | d. Mỗi giao tử chỉ chứa một trong hai nhân tố di truyền của cặp nhân tố di truyền. | þ | ¨ |
| **4** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li:** |
|  | a. Quy luật phân li dựa trên sự phân li độc lập của các nhiễm sắc thể trong quá trình giảm phân. | þ | ¨ |
|  | b. Các cặp nhân tố di truyền không phân li trong quá trình giảm phân. | ¨ | þ |
|  | c. Các giao tử có thể chứa cả hai nhân tố di truyền của một cặp tính trạng. | ¨ | þ |
|  | d. Quy luật phân li không áp dụng cho các sinh vật sinh sản hữu tính. | ¨ | þ |
| **5** | **Thí nghiệm lai hai cặp tính trạng:** |
|  | a. Mendel đã lai các giống đậu hà lan có hai cặp tính trạng tương phản. | þ | ¨ |
|  | b. Kết quả thí nghiệm của Mendel cho thấy sự phân li độc lập của các cặp tính trạng. | þ | ¨ |
|  | c. Các cặp tính trạng luôn di truyền cùng nhau không phân li. | þ | ¨ |
|  | d. Tỉ lệ phân li kiểu hình ở thế hệ F2 là 9:3:3:1. | þ | ¨ |
| **6** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li độc lập:** |
|  | a. Các cặp gene dị hợp nằm trên các nhiễm sắc thể tương đồng khác nhau. | þ | ¨ |
|  | b. Sự phân li của các cặp gene không liên quan đến sự phân li của các nhiễm sắc thể. | ¨ | þ |
|  | c. Các cặp gene luôn di truyền cùng nhau. | ¨ | þ |
|  | d. Sự tổ hợp ngẫu nhiên của các giao tử trong quá trình thụ tinh cho tỉ lệ kiểu hình F2 là 9:3:3:1. | þ | ¨ |
| **7** | **Các thuật ngữ di truyền học:** |
|  | a. Tính trạng là những đặc điểm về hình thái, cấu tạo, sinh lí của một cơ thể. | þ | ¨ |
|  | b. Allele là các biến thể giống hệt nhau của một gene. | ¨ | þ |
|  | c. Tính trạng trội là tính trạng không bao giờ được biểu hiện. | ¨ | þ |
|  | d. Đồng hợp là tình trạng hai allele của một gene là giống nhau. | þ | ¨ |
| **8** | **Kí hiệu trong di truyền học:** |
|  | a. Ptc là bố mẹ thuần chủng. | þ | ¨ |
|  | b. G là thế hệ con. | ¨ | þ |
|  | c. F1 là thế hệ thứ nhất được sinh ra từ P. | þ | ¨ |
|  | d. X là phép lai. | þ | ¨ |
| **9** | **Phương pháp nghiên cứu của Mendel:** |
|  | a. Mendel đã sử dụng phương pháp tự thụ phấn để nghiên cứu di truyền. | þ | ¨ |
|  | b. Đối tượng nghiên cứu của Mendel là các loại động vật. | ¨ | þ |
|  | c. Mendel đã chọn cây đậu hà lan vì có nhiều cặp tính trạng dễ nhận biết. | þ | ¨ |
|  | d. Phương pháp lai của Mendel không liên quan đến di truyền học hiện đại. | ¨ | þ |
| **10** | **Kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng:** |
|  | a. Tính trạng trội luôn biểu hiện ở thế hệ F1. | þ | ¨ |
|  | b. Thế hệ F2 có sự phân li của các tính trạng trội và lặn. | þ | ¨ |
|  | c. Mendel chỉ tiến hành thí nghiệm trên một cặp tính trạng. | ¨ | þ |
|  | d. Kết quả thí nghiệm của Mendel không thể áp dụng cho các loài thực vật khác. | ¨ | þ |
| **11** | **Nguyên tắc của quy luật phân li:** |
|  | a. Quy luật phân li mô tả sự phân li của các cặp nhân tố di truyền trong quá trình phát sinh giao tử. | þ | ¨ |
|  | b. Quy luật phân li chỉ áp dụng cho các tính trạng hình thái. | ¨ | þ |
|  | c. Các cặp nhân tố di truyền không phân li độc lập với nhau. | ¨ | þ |
|  | d. Quy luật phân li không áp dụng cho các sinh vật sinh sản hữu tính. | ¨ | þ |
| **12** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li:** |
|  | a. Các cặp gene di truyền phân li trong quá trình giảm phân. | þ | ¨ |
|  | b. Mỗi giao tử chứa cả hai nhân tố di truyền của một cặp tính trạng. | ¨ | þ |
|  | c. Quy luật phân li không liên quan đến sự hình thành giao tử. | ¨ | þ |
|  | d. Tất cả các nhiễm sắc thể đều phân li cùng lúc trong quá trình giảm phân. | ¨ | þ |
| **13** | **Kết quả thí nghiệm lai hai cặp tính trạng:** |
|  | a. Tỉ lệ phân li kiểu hình ở thế hệ F2 là 9:3:2:2. | ¨ | þ |
|  | b. Các cặp tính trạng luôn phân li độc lập với nhau. | þ | ¨ |
|  | c. Kết quả thí nghiệm của Mendel chỉ áp dụng cho cây đậu hà lan. | ¨ | þ |
|  | d. Thế hệ F1 của thí nghiệm lai hai cặp tính trạng luôn biểu hiện cả hai tính trạng. | ¨ | þ |
| **14** | **Cơ sở tế bào học của quy luật phân li độc lập:** |
|  | a. Các cặp gene di truyền nằm trên các nhiễm sắc thể khác nhau. | þ | ¨ |
|  | b. Quy luật phân li độc lập không liên quan đến sự phân li của các nhiễm sắc thể. | ¨ | þ |
|  | c. Các cặp gene di truyền luôn phân li cùng lúc trong quá trình giảm phân. | ¨ | þ |
|  | d. Tỉ lệ phân li kiểu hình ở thế hệ F2 có thể khác nhau tùy vào loại cây trồng. | ¨ | þ |
| **15** | **Các thuật ngữ di truyền học:** |
|  | a. Allele là các biến thể khác nhau của một gene. | þ | ¨ |
|  | b. Tính trạng lặn luôn biểu hiện ở thế hệ F1. | ¨ | þ |
|  | c. Đồng hợp là tình trạng hai allele của một gene là khác nhau. | ¨ | þ |
|  | d. Dị hợp là tình trạng cả hai allele của một gene là giống nhau. | ¨ | þ |
| **16** | **Kí hiệu trong di truyền học:** |
|  | a. F2 là thế hệ con được sinh ra từ thế hệ F1. | þ | ¨ |
|  | b. P là thế hệ bố mẹ. | þ | ¨ |
|  | c. G là thế hệ cháu. | ¨ | þ |
|  | d. X là phép lai giữa hai giống khác nhau. | þ | ¨ |
| **17** | **Ý nghĩa của phép lai phân tích:** |
|  | a. Phép lai phân tích giúp xác định kiểu gene của cá thể mang tính trạng trội. | þ | ¨ |
|  | b. Phép lai phân tích chỉ áp dụng cho các tính trạng lặn. | ¨ | þ |
|  | c. Phép lai phân tích không liên quan đến di truyền học. | ¨ | þ |
|  | d. Phép lai phân tích luôn cho kết quả đồng nhất. | ¨ | þ |
| **18** | **Kết quả của phép lai phân tích:** |
|  | a. Nếu phép lai phân tích cho kết quả đồng nhất, cá thể mang tính trạng trội là đồng hợp. | þ | ¨ |
|  | b. Nếu phép lai phân tích cho kết quả phân li, cá thể mang tính trạng trội là dị hợp. | þ | ¨ |
|  | c. Phép lai phân tích không thể xác định được kiểu gene của cá thể mang tính trạng trội. | ¨ | þ |
|  | d. Kết quả phép lai phân tích luôn giống nhau. | ¨ | þ |
| **19** | **Phương pháp nghiên cứu của Mendel:** |
|  | a. Mendel đã chọn đối tượng nghiên cứu là cây đậu hà lan vì chúng dễ trồng và có thời gian sinh trưởng ngắn. | þ | ¨ |
|  | b. Mendel không quan tâm đến việc phân tích kết quả thí nghiệm của mình. | ¨ | þ |
|  | c. Mendel đã tiến hành thí nghiệm lai nhiều lần để đảm bảo tính chính xác. | þ | ¨ |
|  | d. Mendel chỉ nghiên cứu một loại tính trạng duy nhất. | ¨ | þ |
| **20** | **Kết quả thí nghiệm lai một cặp tính trạng:** |
|  | a. Thế hệ F1 của Mendel luôn biểu hiện tính trạng trội. | þ | ¨ |
|  | b. Mendel đã phát hiện ra rằng các tính trạng lặn không bao giờ xuất hiện trong thế hệ F2. | ¨ | þ |
|  | c. Kết quả thí nghiệm của Mendel cho thấy tính trạng lặn chỉ biểu hiện khi ở trạng thái đồng hợp lặn. | þ | ¨ |
|  | d. Thế hệ F2 của Mendel chỉ biểu hiện tính trạng trội. | ¨ | þ |

Tài liệu được chia sẻ bởi Website VnTeach.Com

https://www.vnteach.com